

Số: /QĐ-UBND

Hà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công tham mưu tổ chức thực hiện
chỉ tiêu được giao năm 2024

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND xã về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND xã Hà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND huyện Hà Trung về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/ĐU ngày 25/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã về Phương hướng, nhiệm vụ năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Hà Vinh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng – Thống kê xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này phân công tham mưu, tổ chức thực hiện chỉ tiêu được giao năm 2024.

(Có biểu phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - Thống kê xã, Công chức chuyên môn, các ban ngành, các đơn vị có liên quan, thôn trưởng các thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- UBND Huyện (b/c);
- TT. Đảng ủy- HĐND xã (b/c);
- TT. UBND xã;
- MTTQ và các đoàn thể;
- Các ngành đơn vị, các thôn;
- Lưu: VT, VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mai Hồng Cường

PHỤ LỤC 01
PHÂN CÔNG THAM MƯU TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐƯỢC GIAO NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 15/01/2024 của CT. UBND xã Hà Vinh)

1. Diện tích đất được tích tụ, tập trung (trồng trọt) 3 ha. Đ/c **Vũ Xuân Hồng**, CC ĐC-DX- NN- MT phụ trách tham mưu thực hiện.
2. Xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao. Đ/c **Hoàng Thị Lụa**, CC ĐC-DX- NN- MT phụ trách tham mưu thực hiện.
3. Xây dựng 01 thôn Nông thôn mới kiểu mẫu. Đ/c **Hoàng Thị Lụa**, CC ĐC-DX- NN- MT phụ trách tham mưu thực hiện.
4. Thực hiện tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến đạt 75%, tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 75%. Đ/c **Nguyễn Văn Hòa**, CC Tư pháp – Hộ tịch phụ trách, phối hợp Đ/c **Trịnh Thị Hồng Vân**, CC PT LĐT BXH tham mưu thực hiện.
3. Giải phóng mặt bằng 7,64 ha (03 dự án). Đ/c **Vũ Xuân Hồng**, CC ĐC-DX- NN- MT phụ trách tham mưu thực hiện
4. Thành lập doanh nghiệp mới 03 DN. Đ/c **Lê Thị Thu**, CC Tài chính – Kế toán phụ trách tham mưu thực hiện
5. Xây dựng trường Tiểu học đạt chuẩn mức độ 1 (Công nhận lại). Đ/c **Vũ Thị Thắm**, Hiệu trưởng trường Tiểu học phụ trách tham mưu thực hiện
6. Xây dựng trường Mầm non đạt chuẩn mức độ 2. Đ/c **Ngô Thị Kỳ**, Hiệu trưởng trường Mầm non phụ trách tham mưu thực hiện
7. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 96%. Đ/c **Trịnh Thị Hồng Vân**, CC PT LĐT B&XH phụ trách tham mưu thực hiện
8. Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 91%, công nhận khu dân cư văn hóa đạt 100%. Đ/c **Nguyễn Hồng San**, CC PT VH XH phụ trách tham mưu thực hiện
9. Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn giai đoạn 2021-2025 là 25 hộ. Đ/c **Trịnh Thị Hồng Vân**, CC PT LĐT B&XH phụ trách tham mưu thực hiện
10. Thực phẩm tiêu dùng chủ yếu thông qua chuỗi 750 tấn. Trong đó : Rau, củ, quả 95 tấn; Thịt gia súc, gia cầm 300 tấn; thủy sản 170 tấn. Đ/c **Hoàng Thị Lụa**, CC ĐC-XD-NN-MT phụ trách tham mưu thực hiện
11. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý đạt 95%. Được chôn đốt đúng quy định 100%. Đ/c **Hoàng Thị Lụa**, CC ĐC-XD-NN-MT phụ trách tham mưu thực hiện
12. Thu nhập bình quân đầu người 65 triệu đồng. Đ/c **Ngô Văn Mạnh** CC VP-TK phụ trách tham mưu thực hiện
13. Tổng sản lượng lương thực năm 2024 là 3.900 tấn. Đ/c **Ngô Văn Mạnh** CC VP-TK phụ trách tham mưu thực hiện
14. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 0,65%. Đ/c **Nguyễn Văn Mười** phụ trách tham mưu thực hiện.
15. Tỷ lệ che phủ rừng 2,85%. Đ/c **Vũ Xuân Hồng**, CC ĐC-DX- NN- MT phụ trách tham mưu thực hiện

16. Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sạch 100%. Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên 95%. Đ/c **Hoàng Thị Lua**, CC ĐC-XD-NN-MT phụ trách tham mưu thực hiện.

17. Giá trị kinh tế trên một hecta đất canh tác nông nghiệp đạt 69,5 triệu đồng. Đ/c **Ngô Văn Mạnh** CC VP-TK phụ trách tham mưu thực hiện.

18. Chăn nuôi: Ổn định đàn trâu, bò 450 con, đàn dê 350 con, đàn lợn 900 con, đàn gia cầm 22.000 con. Đ/c **Ngô Văn Mạnh** CC VP-TK phụ trách tham mưu thực hiện.

19. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 59 tỷ đồng. Đ/c **Ngô Văn Mạnh** CC VP-TK phụ trách tham mưu thực hiện.

20. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 97%. Đ/c **Hoàng Thị Lua**, CC ĐC-XD-NN-MT phụ trách tham mưu thực hiện.

21. Xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Đ/c **Nguyễn Văn Mười** phụ trách tham mưu thực hiện.

22. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng vacxin đạt 100%. Đ/c **Nguyễn Văn Mười** phụ trách tham mưu thực hiện.

23. Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS đạt 94%. Đ/c **Hoàng Thị Lua**, CC ĐC-XD-NN-MT phụ trách tham mưu thực hiện.

24. Số giao phần đầu tăng thu ngân sách đạt chỉ tiêu huyện giao. Đ/c Lê Thị Thu, CC Tài chính – Kế toán phụ trách tham mưu thực hiện.

25. Hoàn thành tốt nhiệm vụ Quân sự - quốc phòng; Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đ/c **Ngô Văn Cầu**- CHT Ban CHQS quân sự, đ/c **Trương Nhật Thụ** - Trưởng Công an xã phụ trách tham mưu thực hiện.

Phụ lục 02**GIAO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 15/01/2024 của CT. UBND xã Hà Vinh)

TT	Đơn vị thôn	Tỉ lệ giao thu thanh toán cả năm (%)	Tổng Sản lượng thực cây có hạt (Tấn)	Lúa chiêm xuân			Lúa mùa			Ngô cả năm			Thành lập mới doanh nghiệp	Thủy sản (Tấn)	Gạo (Tấn)	Rau, quả (Tấn)	Thịt gia súc, gia cầm (Tấn)
				Diện tích (Ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất tạ/ha	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năm suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)					
1	Thôn Quý Vinh	95	909	74	65	481	70	52	364	16	40	64	1	28	118	12	25
2	Thôn Đại Lợi	92	509	50	65	325	30	52	156	7	40	28	1	18	122	10	72
3	Thôn Lương Thôn	97	402	33	65	214	30	52	156	8	40	32		16	71	11	20
4	Thôn Đông Thị	95	671	58	65	377	55	52	286	2	40	8	1	27	137	8	75
5	Thôn Mỹ Quan	96	683	67	65	435	40	52	208	10	40	40		22	95	20	46

6	Thôn Đông Vinh	90	667	71	65	461	25	52	130	19	40	76		28	106	17	72
7	Thôn Tây Vinh	93	585	47	65	305	40	52	208	18	40	72		31	101	17	75
Cộng		93	4426	400	65	2,598	290	52	1508	80	40	320	3	170	750	95	385

Phụ lục 03

GIAO CHỈ TIÊU CHĂN NUÔI, NTTS NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 15/01/2024 của CT. UBND xã Hà Vinh)

TT	Tên thôn	Chăn nuôi gia súc gia cầm					Nuôi trồng thủy sản		
		Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn dê (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Năng xuất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Thôn Quý Vinh	4	15	90	29	4000	10	40	40
2	Thôn Đại Lợi	5	32	25	367	15000	11	40	44
3	Thôn Lương Thôn	1	68	30	107	1900	6	40	24
4	Thôn Đông Thị	4	62	25	593	3000	3	40	12
5	Thôn Mỹ Quan	5	95	50	204	2000	17	40	68

6	Thôn Đông Vinh	3	109	120	103	9000	20	40	80
7	Thôn Tây Vinh	5	128	115	501	16000	15	40	60
Cộng		27	509	455	1904	50,900	82	40	328

Phụ lục 04
GIAO CHỈ TIÊU CHĂN NUÔI, NTTS NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 15/01/2024 của CT. UBND xã Hà Vinh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ toàn xã đến tháng 12/2023	Tổng số khẩu tự nhiên đến tháng 12/2023	Giao chỉ tiêu xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh		Số người dân tham gia các loại hình BHYT	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ hộ SD nước hợp vệ sinh (%)	Số hộ nghèo đầu năm 2024	Số hộ giảm nghèo (Hộ)	Số hộ nghèo giảm đến cuối năm 2024	Công nhận khu dân cư văn hóa 7/7 thôn	Số hộ đạt gia đình văn hóa	Tỉ lệ gia đình văn hóa (%)	Thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Ghi chú
				Số hộ	Tỉ lệ (%)											
1	Thôn Quý Vinh	279	1,144	6	2.15	1,102	96,3	100	7	3	4	1	252	90.3		
2	Thôn Đại Lợi	241	1,059	5	2.07	1,020	96.3	100	5	4	1	1	221	91.7	X	
3	Thôn Lương Thôn	156	500	4	2.56	482	96.4	100	4	2	2	1	142	91.0		
4	Thôn Đông Thị	287	1,243	8	2.79	1,198	96.4	100	10	5	5	1	262	91.3		

5	Thôn Mỹ Quan	198	772	6	3.03	744	96.4	100	7	3	4	1	180	90.9		
6	Thôn Đông Vinh	305	1,341	8	2.62	1,291	96.3	100	7	3	4	1	277	90.8		
7	Thôn Tây Vinh	336	1,496	12	3.57	1,441	96.3	100	10	5	5	1	305	90.8		
Tổng cộng		1,802	7,937	49	2.72	7,278	96,34	100	50	25	25	100%	1639	91.0		